

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2022/NQ-HĐND

Bình Định, ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn, giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Xét Tờ trình số 81/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn, giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định; Báo cáo thẩm tra số 53/BC-KTNS ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn, giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 mục III như sau:

“a) Bê tông hóa giao thông nông thôn:

* Ngân sách tỉnh:

- Hỗ trợ xi măng đến công trình để xây dựng đường giao thông nông thôn, với định mức:

TT	Loại đường	Thông số kỹ thuật				Định mức hỗ trợ Xi măng/1Km (T)
		B_n (m)	B_m (m)	dày (cm)	Mác BTXM đá 2x4	
1	A	6,5	3,5	20	250	198
2	B	5,0	3,0	18	250	153
3	C	4,0	2,5	16	200	97
4	D	4,0	2,0	16	200	78

- Đối với đường xã, trục chính xã với quy mô loại A, ngân sách tỉnh hỗ trợ thêm 250 triệu đồng/Km đường.

- Đối với các tuyến đường giao thông nông thôn từ trung tâm xã đến các làng, thôn, bản ở các xã có đồng bào dân tộc thiểu số, địa hình bị chia cắt, phức tạp thuộc các huyện miền núi của tỉnh, ngân sách tỉnh hỗ trợ thêm, cụ thể:

+ Đối với quy mô loại A là 290 triệu đồng/Km đường;

+ Đối với quy mô loại B là 380 triệu đồng/Km đường;

+ Đối với quy mô loại C là 300 triệu đồng/Km đường;

+ Đối với quy mô loại D là 245 triệu đồng/Km đường.

* *Phân kinh phí còn lại:* Các địa phương tự cân đối từ các nguồn vốn hợp pháp khác để xây dựng hoàn thành công trình.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 mục III như sau:

“b) Hỗ trợ xi măng để sửa chữa, mở rộng các tuyến đường giao thông nông thôn bị hư hỏng:

* *Đối với ngân sách tỉnh:* Hỗ trợ xi măng đến công trình để sửa chữa, mở rộng các tuyến đường huyện, đường xã và sửa chữa các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại đạt quy mô loại A, B, cụ thể như sau:

- Đối với các tuyến đường huyện: Sửa chữa, mở rộng các tuyến đường huyện đạt bề rộng mặt đường $B_m=5,5m$, chiều dày 22cm, mác bê tông đạt 300 daN/cm², đá 2x4.

+ Đối với các đoạn tuyến bị hư hỏng hoàn toàn mặt đường: định mức xi măng sử dụng 389 tấn/1km đường.

+ Đối với các đoạn tuyến đầu tư mở rộng kết hợp mặt đường cũ (B_m cũ = 3,0m) còn tốt tận dụng, định mức xi măng sử dụng 177 tấn/1km đường.

+ Đối với các đoạn tuyến đầu tư mở rộng kết hợp mặt đường cũ (B_m cũ = 3,5m) còn tốt tận dụng, định mức xi măng sử dụng 141 tấn/1km đường.

W Zhou

- Đối với các tuyến đường xã (đường từ trung tâm xã xuống thôn, liên xã, trục chính xã): Sửa chữa, mở rộng các tuyến đường xã đạt bề rộng mặt đường tối đa $B_m=5,5m$, chiều dày 20cm, mác bê tông đạt 300 daN/cm², đá 2x4.

+ Đối với các đoạn tuyến bị hư hỏng hoàn toàn mặt đường: định mức xi măng sử dụng 354 tấn xi măng/1km đường.

+ Đối với các đoạn tuyến đầu tư mở rộng kết hợp mặt đường cũ (B_m cũ = 3,0m) còn tốt tận dụng, định mức xi măng sử dụng 161 tấn/1km đường.

+ Đối với các đoạn tuyến đầu tư mở rộng kết hợp mặt đường cũ (B_m cũ = 3,5m) còn tốt tận dụng, định mức xi măng sử dụng 128 tấn/1km đường.

- Đối với các tuyến đường giao thông nông còn lại:

+ Đối với các đoạn tuyến đạt quy mô loại A, bề rộng mặt đường $B_m=3,5m$ bị hư hỏng hoàn toàn, sửa chữa mặt đường bị hư hỏng đạt mác bê tông 250 daN/cm², đá 2x4, chiều dày 20cm; định mức xi măng sử dụng 198 tấn/1km đường.

+ Đối với các đoạn tuyến đạt quy mô loại B, bề rộng mặt đường $B_m=3,0m$ bị hư hỏng hoàn toàn, sửa chữa mặt đường bị hư hỏng đạt mác bê tông 250 daN/cm², đá 2x4, chiều dày 18cm; định mức xi măng sử dụng 153 tấn/1km đường.

(Định mức xi măng nêu trên là tối đa cho 1Km đường tính theo thực tế từng đoạn tuyến trên tuyến đường bị hư hỏng, khối lượng cụ thể cho từng tuyến đường theo hồ sơ thiết kế của từng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt)

* Phần kinh phí còn lại: Các địa phương tự cân đối từ các nguồn vốn hợp pháp khác để xây dựng hoàn thành công trình.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 mục III như sau:

“5. Dự kiến khối lượng thực hiện, lượng xi măng và giá trị hỗ trợ:

a) Bê tông hoá giao thông nông thôn:

TT	Loại đường	Quy mô đầu tư	Số Km đường	Khối lượng XM hỗ trợ (Tấn)
1	Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện	A	32,182	6.533
2	Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp	B	208,561	33.063
3	Đường ngõ, xóm	C	875,069	85.584
4	Đường trục chính nội đồng	D	1018,628	79.685
Tổng cộng			2.134,440	204.865

b) Hỗ trợ xi măng để sửa chữa, mở rộng các tuyến đường giao thông nông thôn bị hư hỏng:

Handwritten signature

TT	Loại đường	Tổng số Km đường cần được sửa chữa, mở rộng, giai đoạn 2021 - 2025 (Km)	Khối lượng XM hỗ trợ (Tấn)
1	Sửa chữa kết hợp mở rộng đường huyện, đường xã đạt bề rộng mặt đường 5,5m	77,60	30.272
2	Mở rộng đường huyện, đường xã đạt bề rộng mặt đường 5,5m	200,60	72.385
3	Sửa chữa đường giao thông nông thôn loại A	89,30	17.888
4	Sửa chữa đường giao thông nông thôn loại B	393,60	60.360
Tổng cộng		761,10	180.905

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 mục III như sau:

“6. Tổng nguồn kinh phí tỉnh hỗ trợ:

- Kinh phí tỉnh hỗ trợ Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn, giai đoạn 2021 – 2025 là 299,430 tỷ đồng.

- Kinh phí tỉnh hỗ trợ sửa chữa, mở rộng các tuyến đường giao thông nông thôn bị hư hỏng là 241,760 tỷ đồng.

Tổng kinh phí tỉnh hỗ trợ là 541,19 tỷ đồng (*bình quân, mỗi năm kinh phí tỉnh hỗ trợ là 108,238 tỷ đồng*).

5. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn, giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành:

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 7 năm 2022. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ (báo cáo);
- VPQH, VPCP, Bộ TC, Bộ GTVT;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT Tỉnh ủy (b/cáo), TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Sở Tư pháp, các Sở, ban, ngành liên quan;
- VP: Tỉnh ủy, ĐĐBQH&HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu VT, hồ sơ kỹ hợp.

CHỦ TỊCH



Hồ Quốc Dũng

b) Sửa đổi tiết thứ 1 điểm b khoản 3 Điều 6 như sau:

“- Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp có dự toán từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản; xe ô tô, phương tiện vận tải khác, máy móc, thiết bị và các tài sản khác có dự toán từ 100 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng/01 đơn vị tài sản tại đơn vị mình, đồng gửi báo cáo cho Sở Tài chính để theo dõi.”

c) Sửa đổi tiết thứ 1 điểm a khoản 6 Điều 6 như sau:

“- Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp có dự toán từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng/01 đơn vị tài sản; xe ô tô, phương tiện vận tải khác, máy móc, thiết bị và các tài sản khác có dự toán từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng/1 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, đồng gửi báo cáo cho Phòng Tài chính - Kế hoạch để theo dõi.”

d) Sửa đổi điểm a khoản 8 Điều 6 như sau:

“a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp có dự toán từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng/01 đơn vị tài sản; xe ô tô, phương tiện vận tải khác, máy móc, thiết bị và các tài sản khác có dự toán từ 20 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng/01 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, đồng gửi báo cáo cho Phòng Tài chính - Kế hoạch để theo dõi.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 7 như sau:

“a) Máy móc, thiết bị và các tài sản khác phục vụ hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, có giá trị 01 lần thuê (tính cho cả thời gian thuê) từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng, đồng thời gửi báo cáo cho Sở Tài chính để theo dõi.”

b) Sửa đổi khoản 4 Điều 7 như sau:

“4. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thuê máy móc, thiết bị và các tài sản khác phục vụ hoạt động cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, có giá trị 01 lần thuê (tính cho cả thời gian thuê) dưới 100 triệu đồng, đồng thời gửi báo cáo cho Phòng Tài chính - Kế hoạch để theo dõi.”

4. Sửa đổi khoản 3 Điều 9 như sau:

“3. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản máy móc, thiết bị và các tài sản khác có nguyên giá sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc, đồng thời gửi báo cáo cho Sở Tài chính để theo dõi.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 11 như sau:

“a) Nhà làm việc, công trình sự nghiệp, tài sản khác gắn liền với đất (trừ

các trường hợp quy định tại: Tiết thứ 1 điểm a và tiết thứ 1 điểm b của khoản 2, điểm a khoản 4 Điều này).”

b) Sửa đổi tiết thứ 2 điểm a khoản 2 Điều 11 như sau:

“- Máy móc, thiết bị và các tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, đồng gửi báo cáo cho Sở Tài chính để theo dõi.”

c) Sửa đổi tiết thứ 2 điểm b khoản 2 Điều 11 như sau:

“- Máy móc, thiết bị và các tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, đồng gửi báo cáo cho Sở Tài chính để theo dõi.”

d) Sửa đổi khoản 5 Điều 11 như sau:

“5. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thanh lý tài sản công:

a) Máy móc, thiết bị và các tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng/01 đơn vị tài sản thuộc phạm vi quản lý, đồng gửi báo cáo cho Phòng Tài chính - Kế hoạch để theo dõi.

b) Máy móc, thiết bị và các tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 50 triệu đồng /01 đơn vị tài sản thuộc phạm vi quản lý.”

6. Sửa đổi khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định tiêu hủy tài sản công, gồm:

a) Máy móc, thiết bị và các tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, đồng gửi báo cáo cho Sở Tài chính để theo dõi.

b) Máy móc, thiết bị và các tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 100 triệu đồng/01 đơn vị tài sản của cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc phạm vi quản lý.”

7. Sửa đổi khoản 2 Điều 13 như sau:

“2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại, gồm:

a) Máy móc, thiết bị và các tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, đồng gửi báo cáo cho Sở Tài chính để theo dõi.

b) Máy móc, thiết bị và các tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 100 triệu đồng/01 đơn vị tài sản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 7 năm 2022.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh; Chính phủ (b/cáo);
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT Tỉnh ủy (b/cáo), TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành liên quan;
- VKSND, TAND tỉnh, Sở Tư pháp;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Tin học - Công báo Bình Định;
- Lưu: VT, hồ sơ kỳ họp. *zh*



CHỦ TỊCH

Hồ Quốc Dũng